

Lời nói đầu

Mối quan hệ dân số - phát triển ở Việt Nam

Patrick Gubry

Anne-Laure Thini-Villerel

Càng ngày người ta càng cho rằng sự phát triển bền vững phải được phân tích trên góc độ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và diễn tiến dân số. Phát triển kinh tế và dân số được coi là một thể thống nhất. Cả hai đều chịu ảnh hưởng của môi trường địa lý và của lịch sử. Việt Nam là một nước có vị trí đặc biệt trên nhiều phương diện tại vũ trường quốc tế, các vấn đề về phát triển kinh tế và dân số đều có những đặc thù riêng rõ nét.

Bối cảnh quan hệ dân số-phát triển ở Việt Nam

Việt Nam trông giống như một sợi dây trải dài trên gần 2.000 km mặt tiền Đông Nam của lục địa Á - Âu. Miền Nam có khí hậu nhiệt đới (2 mùa) và miền Bắc có khí hậu cận nhiệt đới (4 mùa, trong đó mùa xuân và mùa thu ngắn). Với bờ biển dài 3.260 km, việc phòng chống thiên tai và những diễn biến bất thường của thời tiết luôn là mối quan tâm chính của người Việt từ ngàn đời nay. Với 76,3 triệu dân năm 1999, trên diện tích khoảng 330.000 km² (mật độ 231 người/km²), Việt Nam là một nước rất đông dân. Dân cư phân bố chủ yếu dọc theo bờ biển, tại các vùng đồng bằng và đặc biệt ở Đồng bằng sông Hồng (phía Bắc) và Đồng bằng sông Cửu Long (phía Nam)- hai vựa lúa chính của đất nước; Việt Nam cũng thường được so sánh với hình ảnh chiếc đòn gánh với hai thúng lúa ở hai đầu. Ở miền núi, dân cư còn thưa thớt,

chủ yếu là người dân tộc sinh sống (Vũ Tự Lập và Taillard, 1994 ; Lê Bá Thảo, 1998).

Suốt một thời gian dài, Việt Nam là một trong những tâm điểm thời sự do lịch sử đầy biến động và bi thảm trong thế kỷ XX : là chế độ thuộc địa của Pháp, chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố độc lập (ngày 2 tháng 9 năm 1945), kháng chiến chống Pháp (1946-1954), đất nước bị chia cắt làm hai miền tại vĩ tuyến 17 sau Hội nghị Genève 1954, chế độ miền Bắc được các nước XHCN ủng hộ và chế độ ngụy quyền ở miền Nam được Mỹ hậu thuẫn, chiến tranh chống Mỹ ngụy (1962-1975), thống nhất đất nước (30 tháng 4 năm 1975), kinh tế Nhà nước và tập thể hoá (1975-1986), tự do hoá kinh tế (Đổi mới) từ năm 1986.

Các mối quan hệ dân số-phát triển ở Việt Nam sẽ được đi sâu phân tích xuyên suốt cuốn sách này theo các tác nhân kể trên và đặc biệt, đối với giai đoạn gần đây, trong mối quan hệ với Đổi mới kinh tế mà những kết quả của nó là rất rõ ràng, tuy rằng việc phân tích chúng không phải lúc nào cũng dễ dàng thực hiện (Gendreau, 1993 ; Đặng Thu ; Gendreau & Nozawa, 1998 ; Chan, Kerkvliet & Unger, 1999). Người đọc quan tâm đến một quan điểm tổng hợp về dân số học Việt Nam đương đại cũng sẽ có thể tham khảo các cuốn sách và bài báo mới có liên quan (Banister, 1993 ; Barbieri, Allman, Phạm Bích San & Nguyễn Minh Thăng, 1995 ; Gendreau, Fauveau & Đặng Thu, 1997).

Trên góc độ chuyên sâu hơn, bạn đọc cũng có thể tham khảo 6 luận án mới đây viết bằng tiếng Pháp về dân số và dân số học Việt Nam, như các quan hệ về giới và quan hệ giữa các thế hệ (Bélanger, 1997), hôn nhân và gia đình (Phạm Thuý Hương, 1998), kế hoạch hoá gia đình (Vũ Hoàng Ngân, 1998), mức sinh (Scornet, 2000), tử vong trẻ em (Nguyễn Thị Thiêng, 1998) hay đô thị hoá và qui hoạch đô thị (Vũ Chí Đồng, 1996 ; Nguyen, 1999 ; Burlat, 2001 ; Pandolfi, 2001). Trong cuốn sách này, kết quả của các công trình nghiên cứu trên không được sử dụng vì sách được biên soạn khá lâu trước khi các công trình này được công bố.

Trong mối quan hệ kinh tế-dân số, một sự kiện hiển nhiên nhưng cơ bản có thể kích thích hoặc kìm hãm sự phát triển cần được xem xét : đó là số lượng dân cư. Bất cứ sự đầu tư nào cũng cần một thị trường đủ lớn để có thể mang lại lợi ích và về mặt này, Việt Nam có ưu thế : một đất nước với 80 triệu dân, mặc dù mức sống chưa cao, nhưng có một thị trường tiềm năng lớn hơn gấp 8 lần thị trường của một nước 10 triệu dân. Với một thị trường như vậy, cơ hội đầu tư là rất lớn.

Các biến dân số cũng có những tác động rõ ràng về chính trị. Tính hợp pháp của các thể chế chính trị hiện nay chủ yếu dựa trên quá khứ oai hùng của đất nước và trên vị trí hàng đầu của nhân dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (Papin, 1999). Vậy mà, quá khứ gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây chỉ còn là sự kiện lịch sử đối với một bộ phận dân cư ngày càng đông. Người ta có thể ước tính rằng, vào năm 2000, hơn một nửa dân số Việt Nam (54%) là sinh sau năm 1986 (tức là những người từ 0 đến 24 tuổi tròn vào năm 2000) và vì vậy những người này hoàn toàn không biết đến chiến tranh (Liên hợp quốc : Ủy ban về Các vấn đề Kinh tế và Xã hội, 1999b). Nếu tính thêm số người không có ký ức rõ ràng về chiến tranh, những người dưới 5 tuổi vào năm 1975 (hoặc 25-29 tuổi vào năm 2000) thì con số này chiếm tới 62% tổng số dân.

Lập luận tương tự có thể áp dụng cho các sự kiện quan trọng khác của đời sống kinh tế-xã hội. Thật vậy, người ta có thể thấy gần một phần ba dân số là những người sinh sau năm 1989 (29%) và những người này chỉ biết đến kinh tế thị trường. Đây là dân số từ 0-13 tuổi vào năm 2000. Nếu tính cả những người dưới 5 tuổi vào năm 1987 hoặc 14-18 tuổi vào năm 2000, thì có tới 40% dân số.

Số liệu về cơ cấu dân số này đòi hỏi các nhà chức trách phải nỗ lực hơn trong việc tuyên truyền vận động thế hệ trẻ về “nghĩa vụ phải ghi nhớ”. Việc này liên quan đến các chương trình giáo dục cũng như các phương tiện thông tin đại chúng và đời sống văn hoá. Chúng cũng đòi hỏi một cố gắng lớn và bền bỉ của Đảng và các cấp chính quyền để thế hệ trẻ quan tâm hơn đến tương lai của đất nước.

Các chỉ số dân số- kinh tế chỉ có ý nghĩa khi chúng được so sánh với nhau. Vì vậy, cần đặt Việt Nam trong mối quan hệ với các nước trên thế giới.

Việt Nam trong lòng thế giới

Việt Nam là nước đông dân thứ hai ở Đông Nam Á, sau Indonesia. Ước tính năm 2000 dân số Việt Nam là 79,8 triệu người (bảng 1). Việt Nam cũng là một trong những nước có mật độ dân cư cao nhất, chỉ sau Singapore vốn là một thành phố-quốc gia, và Philippines. Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam là thấp nhất trong vùng (97,6%), thấp hơn cả Campuchia, do đất nước trải qua một thời gian dài chiến tranh và một bộ phận dân cư, chủ yếu là nam giới đã di tản.

Bảng 1 : Việt Nam trong thế giới : số liệu dân số

Nước/ Khu vực	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/ km ²)	Tỷ số giới tính (trên 100 nữ)	% 0-14 tuổi	% 65 tuổi trở lên	Tỷ lệ phụ thuộc (%)	Tỷ lệ sinh (‰)	Tỷ lệ chết (‰)	Tỷ lệ di cư thuận tụy(‰)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Số con trung bình của một phụ nữ	Tỷ lệ chết trẻ sơ sinh (‰)	Tuổi thọ bình quân (năm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Indonesia	212.107	111	99,6	30,7	4,7	54,8	20,1	7,0	-0,8	1,22	2,26	40	67,3
Việt Nam	79.832	241	97,6	33,2	5,3	62,6	19,5	6,3	0,0	1,32	2,25	32	69,4
Philippines	75.967	253	101,8	36,7	3,6	67,5	25,6	5,3	-1,5	1,88	3,19	30	69,8
Thái Lan	61.399	120	99,5	25,3	5,8	45,1	15,8	7,2	-0,3	0,83	1,74	24	69,4
Myanmar	45.611	67	99,1	27,9	4,8	48,6	19,9	8,6	0,0	1,13	2,20	70	62,6
Malaysia	22.244	67	102,8	34,0	4,1	61,6	21,5	4,6	0,0	1,69	2,75	10	73,2
Campuchia	11.168	62	94,3	40,8	3,1	78,3	29,7	12,0	0,0	1,77	4,20	92	54,1
Lào	5.433	23	101,5	43,9	3,3	89,4	37,0	11,8	-0,2	2,51	5,25	83	55,7
Singapore	3.567	5.771	101,5	22,1	7,2	41,4	12,8	5,2	2,7	1,03	1,75	5	78,1
Đông Timor	885	59	105,8	38,9	2,5	70,6	27,6	13,5	0,0	1,42	3,85	121	50,0
Brunei	328	57	109,6	32,3	3,3	55,3	18,8	3,2	1,8	1,74	2,52	9	76,3
Toàn bộ Đông Nam Á	518.540	115	99,6	31,4	4,7	56,5	20,7	6,9	-0,6	1,33	2,40	39	67,5
Trung Quốc	1.277.558	133	105,9	24,9	6,8	46,4	14,6	7,0	-0,1	0,75	1,84	36	71,2
Toàn bộ các nước đang phát triển	4.867.069	59	103,2	32,5	5,1	60,3	23,0	8,3	-0,4	1,44	2,80	56	64,5
Pháp	59.080	107	95,1	18,7	15,9	52,9	11,8	9,5	0,5	0,28	1,75	6	78,8
Toàn bộ các nước phát triển	1.187.980	22	94,7	18,2	14,4	48,4	10,9	10,4	1,5	0,20	1,56	9	75,7
Toàn bộ thế giới	6.055.049	45	101,4	29,7	6,9	57,7	20,7	8,7	0,0	1,20	2,57	52	66,5

Nguồn : Liên hợp quốc : Ủy ban về Các vấn đề Kinh tế và Xã hội, 1999a.

Ghi chú : Những số liệu tương ứng với biến số, trung bình của các số liệu của Ban Dân số Liên hợp quốc năm 2000 (cột 2 đến 7) và giai đoạn 2000-2005 (cột 8 đến 14). Những số liệu về Việt Nam đã được giữ nguyên để tiện so sánh ; vì vậy chúng có thể hơi khác so với những con số được rút từ nhiều nguồn khác nhau để minh họa trong một số chương của cuốn sách này. Những số liệu về Trung Quốc không bao gồm Hồng Kông.

(7) Môi quan hệ phụ thuộc đo mức độ phụ thuộc của những người già không làm việc so với những người già có làm việc, tức là $\{(5) + (6)\} / \{100 - (5) = (6)\}$.

Bảng 2 : Việt Nam trong thế giới : dữ liệu kinh tế-xã hội

Nước/ Khu vực	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Xếp hạng theo HDI	Tỷ lệ người đến trường các cấp (%)	GDP thực trên đầu người (\$)	Chênh lệch thứ bậc giữa GDP/đầu người và HDI	Tăng GDP hàng năm 1990-1998 (%)	GNP (Tỷ \$)	Tăng GNP tự nhiên 1997-1998 (%)	GNP trên đầu người (\$)	Phân bố thu nhập (hệ số Gini)	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	Tỉ lệ phát triển đô thị trung bình năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Indonesia	0,68	105	64	3.490	-11	5,8	138,5	-14,8	680	36,5	39,9	4,2
Việt Nam	0,66	110	62	1.630	23	8,6	25,6	4,0	330	35,7	19,6	1,8
Philippines	0,74	76	82	3.520	16	3,3	78,9	0,1	1.050	42,9	57,8	3,7
Thái Lan	0,75	67	59	6.690	-7	7,4	134,4	-7,7	2.200	46,2	21,2	2,5
Myanmar	0,58	128	55	1.199	23	6,3	27,3	2,6
Malaysia	0,77	56	65	8.140	-7	7,7	79,8	-6,3	3.600	48,4	56,7	3,3
Campuchia	0,51	137	61	1.290	10	5,5	3,0	-0,1	280	...	15,6	4,6
Lào	0,49	140	55	1.300	6	6,7	1,6	4,0	330	30,4	22,9	5,1
Singapore	0,89	22	73	28.460	-18	8,0	95,1	1,5	30.060	...	100,0	1,4
Đông Timor	7,5	1,7
Brunei	0,88	25	72	29.773	-23	71,7	3,0
Toàn bộ Đông Nam Á	...	-	-	36,4	3,6
Trung Quốc	0,70	98	69	3.130	6	11,1	928,9	7,4	750	41,5	31,6	2,5
Toàn bộ các nước đang phát triển	0,64	-	59	3.240	-	3,3	6.263,3	1,0	1.250	...	39,4	2,9
Pháp	0,92	10	92	22.030	4	1,5	1.466,2	3,2	24.940	32,7	75,4	0,6
Toàn bộ các nước phát triển	0,92	-	92	23.741	-	2,1	22.599,0	1,6	25.510	...	75,8	0,6
Toàn bộ thế giới	0,71	-	63	6.332	-	2,4	28.862,3	1,5	4.890	...	46,6	2,1

Nguồn : (2)-(6) UNDP, 1999 ; (7)-(11) Ngân hàng Thế giới, 2000 ; (12)-(13) Liên hợp quốc : Ủy ban về Các vấn đề Kinh tế và Xã hội, 2000.

Ghi chú : (2)-(6) 1997 ; (8), (10)-(11) 1998 ; (12) 1999 ; (13) 1995-2000.

(5) GDP thực được tính bằng USD dựa trên sức mua. Một đồng USD như vậy cho phép "tạo ra cùng một lượng của cải và dịch vụ như một USD ở Mỹ trong khuôn khổ kinh tế của nước này. Trong trường hợp này, tỷ giá hối đoái không làm thay đổi giá trị của nó, và như vậy mới có thể đem so sánh các số liệu với nhau được.

(11) Hệ số Gini đo sự phân bố thu nhập. Nó thay đổi từ 0 (chia đều cho tất cả mọi người) và 100 (toàn bộ thu nhập của một người).

Các số liệu về Việt Nam đã được giữ nguyên để tiện so sánh ; vì vậy chúng có thể hơi khác những con số được rút từ nhiều nguồn khác nhau, và đặc biệt là Tổng điều tra năm 1999 (trong trường hợp này những số liệu đưa ra là đáng tin cậy nhất) để minh họa trong một số chương của cuốn sách này. Những số liệu về Trung Quốc không bao gồm Hồng Kông. Dòng "Toàn bộ các nước đang phát triển" áp dụng cho nhóm "Các nền kinh tế có thu nhập thấp và trung bình" của Ngân hàng Thế giới, cho các cột (7) đến (11) và dòng "Toàn bộ các nước phát triển" áp dụng cho nhóm "Các nền kinh tế có thu nhập cao".

Quá độ dân số ở Việt Nam diễn ra nhanh chóng. Tổng tỷ suất sinh (2,25) chỉ cao hơn Thái Lan, Singapore và Myanmar (các con số này chưa đủ độ tin cậy); tổng tỷ suất sinh của Việt Nam thấp hơn nhiều so với tổng tỷ suất sinh của các nước đang phát triển (2,80). Về tuổi thọ bình quân, Việt Nam (69,4 tuổi) chỉ thấp hơn Singapore, Philippines, Brunei và Malaysia; tuổi thọ trung bình của Việt nam tương đương với Thái Lan, một nước giàu hơn Việt Nam nhiều. Tuổi thọ trung bình của người dân Việt Nam cũng cao hơn tuổi thọ trung bình của các nước đang phát triển (64,5 tuổi).

Các số liệu kinh tế-xã hội cho thấy Việt Nam là một trong những nước nghèo nhất Đông Nam Á, với GDP bình quân đầu người là 330 USD/năm (bảng 2). Các chỉ số kinh tế cũng thấp hơn rất nhiều so với các nước đang phát triển. Tuy nhiên, tăng trưởng GDP bình quân hàng năm trong giai đoạn 1990-1998 (8,6 %) lại cao nhất khu vực; mức tăng này cao hơn rất nhiều mức tăng trung bình của các nước đang phát triển (3,3 %), nhưng thấp hơn Trung Quốc (11,1 %). Việt Nam chịu ảnh hưởng không nhiều của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á gần đây, chắc chắn là do sự hội nhập của Việt Nam vào thị trường thế giới còn hạn chế vì GDP năm 1997, 1998 vẫn tăng 4,0 %, mức cao nhất khu vực. Ngoài ra, thứ hạng của Việt nam theo chỉ số phát triển con người (HDI) của PNUD cao hơn thứ hạng theo tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người. Điều này cho thấy lĩnh vực xã hội và y tế đạt kết quả tương đối tốt.

Các đặc điểm khác cần nêu lên là tỷ lệ học sinh đến trường ở mức trung bình (62%), sự phân bố thu nhập tương đối đồng đều (hệ số Gini là 35,7) và đặc biệt là tỷ lệ đô thị hóa rất thấp¹; chỉ cao hơn ở Campuchia và Đông Timor, điều này có thể dự báo một tiềm năng lớn về gia tăng đô thị trong tương lai.

Cuốn sách phân tích các mối quan hệ giữa dân số và phát triển ở Việt Nam được thực hiện trong bối cảnh chung này.

Nội dung cuốn sách

Các vấn đề khác nhau liên quan đến dân số và phát triển được tập hợp thành 6 phần: Biến động dân số ở Việt Nam, Phân bố địa lý dân số và Di dân,

1. Tỷ lệ đô thị hóa được Liên hợp quốc đánh giá là 19,4% năm 2000, so với mức độ 23,5% trong cuộc tổng điều tra năm 1999. Nếu con số do Liên hợp quốc đưa ra là hơi thấp thì con số do tổng điều tra 1999 đưa ra lại hơi cao do việc xác định các ranh giới của một số khu đô thị.

Dân số và nguồn nhân lực, Môi trường và mất cân bằng dân số, Tương lai dân số của Việt Nam, Nguồn dữ liệu dân số.

1) Biến động dân số ở Việt Nam

Philippe Langlet phác họa lại lịch sử hình thành dân cư của Việt Nam. Khảo cổ học và các câu chuyện cổ tích đã xác nhận Việt Nam có một nền văn minh rất cổ. Một điều vẫn hay xảy ra là các phát hiện lịch sử làm cho thời gian xuất hiện các hoạt động đầu tiên của con người lùi dần vào quá khứ ; chúng cũng làm tăng lên phần phát triển nội sinh so với phần ngoại lai bên ngoài, đặc biệt, trong trường hợp cụ thể ở đây, là từ Trung Quốc. Dòng người di cư từ các vùng núi đóng một vai trò quan trọng trong sự hình thành dân cư của Đông Nam Á. Sự tiếp thu các ảnh hưởng bên ngoài cũng đã cho phép dân số phát triển nhanh và mở rộng đến các vùng đồng bằng và hoà nhập với cư dân sống ở ven biển.

Qua nghiên cứu diễn tiến tỷ lệ sinh và chết ở Việt Nam từ năm 1945, Hoàng Xuyên đã chứng minh rằng sự quá độ dân số đã bắt đầu từ giữa những năm 1950 và hiện nay Việt Nam đang bước vào giai đoạn cuối của quá trình quá độ.

Chỉ trong vài năm, hôn nhân đã chuyển từ mô hình truyền thống (tảo hôn phổ biến ở nhiều nơi, sự can thiệp của gia đình vào việc lựa chọn bạn đời) sang một mô hình “hiện đại” (tuổi kết hôn lần đầu tăng, số người độc thân tăng, tự do cá nhân trong các quyết định liên quan đến hôn nhân tăng). Nguyễn Hữu Minh giải thích sự thay đổi này bằng ảnh hưởng của các yếu tố như công nghiệp hóa (số nghề phi nông nghiệp tăng), tỷ lệ học sinh đi học, đô thị hoá, và cả vai trò của Nhà nước (tăng tuổi kết hôn hợp pháp), chiến tranh (chiến tranh làm chậm lại việc kết hôn và tăng số người độc thân). Trên thực tế, thật thú vị khi nhận thấy rằng các chuẩn mực truyền thống vẫn tồn tại, nhưng chúng được áp dụng tự nguyện chứ không phải do cha mẹ áp đặt như trước nữa.

Theo Phạm Bích San, nhờ các biện pháp kế hoạch hóa gia đình của Chính phủ (đầu tư lớn, giáo dục và cấp phát các dụng cụ tránh thai, thành lập Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình² để quản lý các hoạt động trong lĩnh vực này), và nhờ thay đổi phong tục tập quán (mong muốn giảm số con cháu, số con mong muốn giảm, sử dụng các phương tiện phòng tránh

2 Nay là Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em.

thai), đến giữa những năm 1990, số con trung bình của một phụ nữ đã giảm đi một nửa so với những năm 1960.

Vũ Mạnh Lợi giới thiệu sự phát triển của mạng lưới y tế từ năm 1945 và những cố gắng đã đạt được trong việc phòng chống bệnh tật. Nguy cơ tử vong và bệnh tật ở Việt Nam cũng giống như ở các nước đang phát triển, nơi điều kiện sống, vệ sinh, nước sạch không được đảm bảo. Tình trạng suy dinh dưỡng xảy ra trên diện rộng và sự gia tăng của một số căn bệnh gắn liền với hành vi xấu (nghiện rượu, thuốc lá, ma túy, bệnh lây nhiễm qua đường tình dục) tạo nên những thách thức mới. Kinh tế thị trường đã gây ra những hậu quả tiêu cực : việc chăm sóc sức khỏe không còn miễn phí nữa, các sản phẩm được bày bán vô tổ chức và bị làm giả, nhiều bác sỹ và y tá trong biên chế chân trong chân ngoài làm thêm để tăng thu nhập.

2) Phân bố dân số về mặt địa lý và di dân

Langlet-Quách Thanh Tâm chứng tỏ rằng các nhân tố tự nhiên, kinh tế và lịch sử có thể giải thích cho sự phân bố dân cư theo không gian, trong đó sự đối lập giữa đồng bằng và miền núi vẫn là nét chủ đạo. Các nỗ lực nhằm tái cân bằng trong phân bố dân cư đã được triển khai, thông qua việc tái phân bố có tổ chức hoặc di dân tự phát từ đồng bằng đến miền núi, từ Bắc vào Nam và từ Đông sang Tây, từ các thành phố lớn đến các vùng ngoại vi.

Francis Gendreau, Phạm Đỗ Nhật Tân và Đỗ Tiến Dũng chứng minh rằng di dân nội địa tạo nên sự hài hòa giữa dân cư, lực lượng lao động với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cho phép kiểm soát sự gia tăng đô thị và cho phép tổ chức lại lực lượng lao động nông thôn đến các vùng kinh tế mới. Ban đầu, Nhà nước đứng ra tổ chức các đợt di dân ; nhưng càng về sau, di dân càng trở thành các phong trào tự phát trong nhân dân.

Mặc dù hiện nay dân số đô thị của Việt Nam chỉ chiếm hơn 20% dân số, nhưng Chính phủ vẫn đưa ra các chính sách nhằm hạn chế sự tập trung quá đông dân cư trong các thành phố thông qua việc hạn chế di dân đến các khu đô thị lớn và giãn dân đến các vùng ngoại ô. Lê Văn Thành giới thiệu quá trình phát triển đô thị từ năm 1945 và đưa ra một số giải pháp cho các vấn đề về quy hoạch, quản lý đô thị, môi trường, dân số quá đông tại các thành phố lớn.

Đặng Xuân Đường, Lê Hồng Kế và Hà Văn Quế giới thiệu Hà Nội, Thủ đô ngàn năm văn hiến lịch sử của Việt Nam, trung tâm chính trị, văn hóa, khoa học và kỹ thuật, trung tâm dân số và kinh tế lớn thứ hai của đất nước với 2,7 triệu

dân nội thành vào năm 1999. Hiện Hà Nội đang phải đối mặt với sự gia tăng dân số, chủ yếu do di dân từ các vùng nông thôn xung quanh và giải quyết các vấn đề nảy sinh từ đó : nhà ở, môi trường (tiếng ồn, giao thông, nước, ô nhiễm).

Lê Thị Hương nghiên cứu thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm dân số và kinh tế chính của Việt Nam với 5 triệu dân, trong đó có 3,7 triệu dân đô thị. Hạn chế gia tăng dân số là một trong những ưu tiên để phát triển kinh tế và xã hội lâu dài. Vấn đề là phải phát triển các thành phố vệ tinh để hạn chế mật độ dân cư trong trung tâm, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, kinh tế và cải thiện điều kiện sống.

Từ năm 1975 đến 1995 hơn 1,5 triệu người (không kể những người mất tích) đã rời Việt Nam, dưới hình thức di tản ở ạt một cách bất hợp pháp vào cuối những năm 1970, sau đó dưới dạng những chuyến đi có tổ chức vào những năm 1980 và 1990. Magali Barbieri đề cập đến tình trạng di dân của Việt Nam, tốc độ, số lượng và bản chất của nó, sau đó, so sánh các đặc trưng của cộng đồng người Việt Nam lập nghiệp ở Mỹ, nơi có số người Việt Nam ở nước ngoài đông nhất, với các đặc trưng của cộng đồng người Việt Nam ở Pháp.

3) Dân số và nguồn nhân lực

Thông qua việc nghiên cứu tháp tuổi dân số, Phạm Thúy Hương và Vũ Hoàng Ngân nhận xét rằng sự bùng nổ dân số, bắt đầu ở Việt Nam từ sau Chiến tranh Thế giới thứ II, đã làm thay đổi cơ cấu dân cư theo tuổi và theo giới. Hiện tượng già hóa dân số diễn ra chủ yếu do tỷ lệ sinh giảm và tuổi thọ được nâng cao do mức sống và các điều kiện vệ sinh được cải thiện. Sự thiếu hụt nam giới, đặc biệt là người trưởng thành, rất rõ ràng ; chiến tranh và di cư vì lý do chính trị và kinh tế sau khi thống nhất đất nước (1975) là nguyên nhân của tình trạng mất cân bằng về giới trong dân cư.

Trong nửa sau của thế kỷ XX, nhờ chủ trương thanh toán nạn mù chữ, Việt Nam đã nâng cao đáng kể trình độ dân trí. Đặng Bá Lãm và Trần Ngọc Chuyên giải thích quá trình giáo dục phổ thông, việc đào tạo giáo viên và nêu ra những chính sách và mục tiêu giáo dục.

Jean-Yves Martin phân tích các giai đoạn chính của quá trình giáo dục ở Việt Nam và so sánh sự tiến triển của dân số được đi học tại 3 vùng đất thuộc địa rồi tại hai quốc gia. Tác giả chứng tỏ rằng hiện nay vẫn còn một sự chênh lệch giữa miền Nam và miền Bắc, mặc dù việc phổ cập giáo dục được áp dụng theo cùng một chính sách cho cùng một thể hệ.

Doãn Mậu Diệp nghiên cứu tỷ lệ hoạt động kinh tế, tình trạng thất nghiệp và thừa nhân công, trình độ học vấn và trình độ lành nghề của nguồn nhân lực, sự phân bố nguồn nhân lực giữa các vùng và các khu vực kinh tế. Năng lực sản xuất của một nước phụ thuộc vào số lượng lao động của nước đó, vào tỷ lệ hoạt động kinh tế và năng suất lao động. Ở Việt Nam, tỷ lệ tăng dân số cao và tỷ lệ phụ nữ làm việc tăng, sẽ đặt ra vấn đề về tiếp nhận những người mới tham gia vào thị trường lao động.

Nolwen Henaff nghiên cứu tác động của công cuộc Đổi mới bắt đầu từ năm 1986 đến lực lượng lao động : Việt Nam chuyển từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang một nền kinh tế hỗn hợp, giảm biên chế đáng kể được thực hiện trong khu vực Nhà nước (cho thôi việc và về hưu sớm), thay đổi các hoạt động trên thị trường lao động (sự di chuyển giữa các khu vực thể chế và giữa các khu vực hoạt động kinh tế tăng).

Thái Thị Ngọc Dư tổng kết tình hình phụ nữ Việt Nam. Từ khi giành được độc lập năm 1945, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trong việc giải phóng phụ nữ, đặc biệt là trong việc tiếp cận giáo dục, lao động, tham gia vào đời sống chính trị, tự do hơn trong lĩnh vực tư. Nhưng trong tất cả các lĩnh vực này, con đường dẫn đến bình đẳng giới vẫn còn dài.

4) Môi trường và sự mất cân bằng dân số

Patrick Gubry nghiên cứu mối quan hệ dân số-môi trường và xung đột môi trường-phát triển. Từ xa xưa, Việt Nam đã phải chịu nhiều thiên tai (lũ lụt, sóng thần, bão, hạn hán) và các bệnh tật gắn liền với môi trường sống (sốt rét, sốt xuất huyết, bướu cổ...). Con người cũng tác động ngày càng nhiều lên môi trường : để thỏa mãn các nhu cầu lương thực của mình, con người đã làm cho môi trường xuống cấp (sử dụng phân bón để tăng năng suất, phá rừng để tăng diện tích trồng trọt) ; trong thành phố là vấn đề về quản lý nước, năng lượng, quản lý dân cư và rác thải ; ngoài ra, vẫn còn tồn tại các hậu quả lâu dài của chiến tranh đối với môi trường và sức khỏe (rừng bị tàn phá, chất độc làm rụng lá đã được thả trên diện rộng).

Việt Nam là một đất nước có nhiều dân tộc cùng sinh sống, ngoài người Kinh (hay người Việt), còn có 53 dân tộc khác với số lượng dân rất khác nhau. Các dân tộc thiểu số này thường sống ở miền núi và trung du, tại các vùng khí hậu khắc nghiệt và nhiều bệnh dịch (sốt rét). Họ thường sống theo kiểu nông nghiệp quảng canh. Đặng Nghiêm Vạn và Lê Duy Đại đã làm sáng tỏ diễn biến tình hình dân số, xã hội và kinh tế của các dân tộc này.

Bằng cách đưa ví dụ về một trong những vùng nông thôn có mật độ dân cư cao nhất thế giới, Olivier Tessier và Jean-Philippe Fontenelle đã phân tích hoàn cảnh của nông dân Đồng bằng Sông Hồng suốt thế kỷ XX. Đây là vùng mà nông nghiệp phát triển mạnh do áp lực dân số và đất đai. Các tác giả cũng đã làm sáng tỏ thành tựu kinh tế và xã hội của các quyết sách trong lĩnh vực nông nghiệp (tập thể hóa, phi tập thể hóa).

5) Tương lai dân số của Việt Nam

Hoàng Xuyên đã tiến hành dự báo dân số trong những năm tới. Tỷ lệ phụ thuộc giảm xuống là một nhân tố phát triển quan trọng, nhưng nó cũng đòi hỏi phải tạo ra nhiều việc làm mới. Diễn biến hiện thời cho thấy tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tăng; điều này dẫn đến số trẻ em sinh ra sẽ tăng nhưng tỷ lệ sinh ổn định, vì thế công tác hoạch hóa gia đình vẫn tiếp tục phải làm tốt. Cuối cùng, sự già hóa dân số đã xuất hiện, hiện tượng này buộc chúng ta phải lưu tâm nhiều hơn tới các nhu cầu đặc thù của người cao tuổi.

Vũ Quý Nhân và Nguyễn Phương Lan phác lại diễn biến của các chính sách dân số thông qua nhiều giải pháp được Chính phủ áp dụng từ đầu những năm 1960, thời kỳ mà các nhà hoạch định chính sách bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của vấn đề dân số. Các giải pháp này do Ủy ban Quốc gia về Dân số và Kế hoạch hóa gia đình đưa ra từ khi thành lập vào năm 1984. Chúng liên quan đến việc thu thập dữ liệu (hộ tịch, tổng điều tra dân số, điều tra), các giải pháp đối với kế hoạch hóa gia đình (giáo dục dân số, tự nguyện xây dựng mô hình gia đình 2 con, tuyên truyền về các phương tiện phòng tránh thai), bảo vệ bà mẹ và trẻ em (nghỉ đẻ, theo dõi sức khỏe), di dân (hình thành dân cư ở các vùng kinh tế mới)

6) Nguồn dữ liệu

Nguyễn Quốc Anh trình bày hiện trạng các nguồn dữ liệu thống kê về dân số và kế hoạch hóa gia đình. Các dữ liệu liên quan nằm rải rác trong nhiều cơ quan khác nhau và được thu thập theo lĩnh vực chuyên môn (các bộ, ngành và cơ quan chuyên môn về thống kê). Ngoài các cuộc tổng điều tra và các thống kê thường xuyên (biến động tự nhiên, di dân), còn có nhiều cuộc điều tra định kỳ khác được thực hiện bằng phương pháp thăm dò.

Tài liệu tham khảo

- Banister Judith, 1993, Vietnam population dynamics and prospects. Berkeley (CA): University of California, Institute of East Asian Studies, xiv-105 p. (Indochina Research Monograph).
- Banque Mondiale, 2000, Le développement au seuil du XXI^e siècle. Rapport sur le développement dans le monde, 1999-2000. Washington (D.C.), Paris : Editions ESKA, X-329 p.
[Ngân hàng Thế Giới, 2000. Phát triển ở ngưỡng của thế kỷ XX. Báo cáo về phát triển trên thế giới, 1999-2000. Washington (D.C.), Paris : Nxb ESKA, X- 329 tr.]
- Barbieri Magali, Allman James, Phạm Bích San, Nguyễn Minh Thang, 1995, La situation démographique du Việt-nam. Population (Paris), n^o 3, p. 621-652.
[Barbieri Magali, Allman Jams, Phạm Bích San, Nguyễn Minh Thang, 1995, Tình hình dân số của Việt Nam, Dân số (Paris), n^o 3, tr. 621-652.]
- Bélangier Danièle, 1997, Rapports intergénérationnels et rapports hommes-femmes dans la transition démographique au Việt-nam de 1930 à 1980. Thèse de doctorat de démographie, Université de Montréal, 210 p.
[Bélangier Danièle, 1997, Quan hệ giữa các thế hệ và quan hệ nam-nữ trong quá độ dân số ở Việt Nam từ 1930 đến 1980. Luận văn tiến sĩ dân số, Đại học Montréal, 210 tr.]
- Chan Anita, Kerkvliet Benedict J. Tria, Unger Jonathan Eds, 1999, Transforming Asian socialism : China and Vietnam compared. Canberra : Allen & Unwin, Australian National University, viii-240 p. (Studies in World Affairs, n^o 20).
- Đặng Thu, Gendreau Francis, Nozawa Miki, 1990, Transition vers l'économie de marché, pauvreté et changements démographiques au Việt-nam. In Gendreau Francis (Dir.), Crises, pauvreté et changements démographiques dans les pays du Sud. Paris : ESTEM, AUPELF-UREF, 415 p., p. 51-70 (Actualité scientifique).
[Đặng Thu, Gendreau Francis, Nozawa Miki, 1990, Quá độ lên kinh tế thị trường, nghèo đói và thay đổi dân số ở Việt Nam. In Gendreau Francis (Dir.), Khủng hoảng, nghèo đói và thay đổi dân số ở các nước phía Nam. Paris : ESTEM, AUPELF-UREF, 415 tr, tr. 51-70.]

Gendreau Francis, 1993, Population et développement au Việt-nam. In Gérard Hubert (Dir.). Intégrer population et développement. Chaire Quételet 1990 (Institut de Démographie-UCL, CIDEP, CEPED). Louvain-la-Neuve, Paris : Academia, L'Harmattan, 819 p., p. 759-788.

[Gendreau Francis, 1993, Dân số và phát triển ở Việt Nam. Trong Gérard Hubert (Dir.), Hội nhập dân số và phát triển. Chaire Quételet 1990 (Viện Dân số - UCL, CIDEP, CEPED. Louvain-la-Neuve, Paris : Academia, L'Harmattan, 819 tr., tr. 759-788.)]

Gendreau Francis, Fauveau Vincent, Đặng Thu, 1997, Démographie de la péninsule indochinoise. Paris : Editions ESTEM, 132 p. (Université francophone, Série Savoir Plus Universités).

[Gendreau Francis, Fauveau Vincent, Đặng Thu, 1997, Dân số bán đảo Đông Dương. Paris : Editions ESTEM, 132 tr. (Université francophone, Série Savoir Plus Universités)]

Lê Bá Thảo, 1998, Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý. Hà Nội. Nhà xuất bản Thế Giới, 596 tr. (bản tiếng Việt, Pháp, Anh)

Nguyen Thi Thieng, 1998, Mortalité infantile au Việt-nam : facteurs déterminants. Thèse de doctorat de démographie. Université de Paris V, 376 p.

[Nguyễn Thị Thiêng, 1998, Tử vong trẻ em ở Việt Nam : nhân tố quyết định. Luận văn tiến sĩ dân số. Đại học Paris V, 376 tr.]

Papin Philippe, 1999, Việt-nam. Parcours d'une nation. Paris : La Documentation Française, 179 p. (Asie plurielle).

[Papin Philippe, 1999, Việt Nam. Hành trình của một dân tộc. Paris : Tài liệu Pháp. 179 tr.]

Pham Thuy Huong, 1998, Transition de la nuptualité au Việt-nam : le cas du Delta du Fleuve Rouge. Thèse doctorat de démographie. Université de Paris V, 313 p.

[Phạm Thúy Hương, 1998, Quá độ hôn nhân ở Việt Nam : nghiên cứu trường hợp tại đồng bằng sông Hồng. Luận văn tiến sĩ dân số. Đại học Paris V, 313 tr.]

PNUD, 1999, Rapport mondial sur le développement humain 1999. New York (N.Y.), Paris : DeBoeck Université, xiv-262 p.

[PNUD, 1999, Báo cáo thế giới về phát triển con người 1999. New York (N.Y.), Paris : DeBoeck Université, xiv-262 tr.]

Scornet Catherine, 2000, Fécondité et politique dans le delta du Fleuve Rouge (Việt-nam). Thèse de doctorat de démographie, Université de Paris V, 2 vol., 405 p. + 475 p.

[*Scornet Catherine, 2000, Mức sinh và chính sách sinh đẻ tại đồng bằng sông Hồng (Việt Nam). Luận văn tiến sĩ dân số, Đại học Paris V, 2 tập, 405 trang và 475 tr.*]

United Nations: Department of Economic and Social Affairs, 1999a, World population prospects. The 1998 revision. Volume I: comprehensive tables. New York (N.Y.), xii-627 p. (ST/ESA/SER.A/177).

United Nations: Department of Economic and Social Affairs, 2000, Urban and rural areas 1999. New York (N.Y.), 1 chart. (ST/ESA/SER.A/185).

Vũ Chi Đông, 1996, Villes et organisation de l'espace du Việt-nam : essai d'analyse spatiale. Thèse de doctorat de géographie, Université d'Avignon et des pays de Vaucluse.

[*Vũ Chí Đông, 1996, Thành phố và tổ chức không gian của Việt Nam : khảo luận phân tích không gian. Luận văn tiến sĩ dân số, Đại học Avignon và xứ Vaucluse*]

Vu Hoang Ngân, 1998, Connaissance et pratique de la contraception chez les couples. Thèse de doctorat de démographie, Université de Paris V, 394 p.

[*Vũ Hoàng Ngân, 1998, Sự hiểu biết và áp dụng biện pháp tránh thai ở các cặp vợ chồng. Luận văn tiến sĩ dân số, Đại học Paris V, 394 tr.*]

Vũ Tự Lập, Taillard Christian, 1994, Atlas du Việt-nam / Atlat Việt Nam / An Atlas of Vietnam. Montpellier, Paris : Reclus, La Documentation Française, 421 p. (Collection Dynamiques du territoire).

CHỦ BIÊN
Patrick Gubry
Nguyễn Hữu Dũng
Phạm Thúy Hương

Dân số và Phát triển[?] ở Việt Nam



IRD
Viện Nghiên cứu
vì sự phát triển


THẾ GIỚI
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG
VÀ XÃ HỘI (ILSSA)



Cuốn sách này được xuất bản với sự hỗ trợ tài chính của

- ❖ Viện Đào tạo Chuyên ngành Đô thị (IMV)
- ❖ Viện Nghiên cứu Phát triển (IRD)
- ❖ Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) tại Việt Nam

Việc trình bày cuốn sách do nhóm biên tập thuộc Trung tâm dân số của Trường Đại học kinh tế quốc dân và Nhà xuất bản Thế Giới tại Hà Nội thực hiện.

Internet Thế Giới : thegioi@hn.vnn.vn

Internet Viện Đào tạo Chuyên ngành Đô thị (IMV): www.imv-hanoi.com

Internet Viện Nghiên cứu vì sự Phát triển (IRD): www.ird.fr

Bìa : © ảnh : Laurent Weyl/ARGOS

*Trẻ em trong gia đình ở Thành phố Hồ Chí Minh,
quận Tân Bình, tháng 11/2003*

© Nhà xuất bản Thế Giới, ILSSA, IMV, IRD, 2004

[Xuất bản bằng tiếng Pháp lần thứ nhất:

© Nhà xuất bản Karthala, CEPED, Paris, 2000]

CHỦ BIÊN
Patrick Gubry
Nguyễn Hữu Dũng
Phạm Thúy Hương

Dân số và Phát triển ở Việt Nam




THẾ GIỚI
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
**VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG
VÀ XÃ HỘI (ILSSA)**

